

Số: 3863 /TĐC-HCHQ

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2019

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

**1. Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch**

Địa chỉ: số 655, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.22155192; Fax: 024.39369134; E-mail: [info@cecp.vn](mailto:info@cecp.vn)

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học, Sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: **440/TN-TĐC**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký. / *ky*

**Nơi nhận:**

- Trung tâm Môi trường và SX sạch;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**  
**PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



*Nguyễn Hoàng Linh*

# DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 3863/TĐC-HCHQ ngày 02 tháng 12 năm 2019  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

## 1. Lĩnh vực Hóa học

| STT | Tên sản phẩm,<br>hàng hóa | Tên phép thử                                                            | Phương pháp thử                                    |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1.  | Nước mặt                  | Xác định pH                                                             | TCVN 6492:2011                                     |
|     |                           | Xác định Clorua trong nước<br>Phương pháp chuẩn độ                      | TCVN 6194:1996                                     |
|     |                           | Xác định Tổng chất rắn lơ lửng                                          | TCVN 6625:2000                                     |
|     |                           | Xác định Tổng chất rắn hòa tan                                          | CECP/HDHT-01                                       |
|     |                           | Xác định Cadimi (Cd)                                                    | SMEWW 3111C:2012                                   |
|     |                           | Xác định Đồng (Cu)                                                      | SMEWW 3111B:2012                                   |
|     |                           | Xác định Kẽm (Zn)                                                       | SMEWW 3111B:2012                                   |
|     |                           | Xác định Sắt (Fe)                                                       | SMEWW 3111B:2012                                   |
|     |                           | Xác định Mangan (Mn)                                                    | SMEWW 3111B:2012                                   |
|     |                           | Xác định Niken (Ni)                                                     | SMEWW 3111B:2012                                   |
|     |                           | Xác định Chì (Pb)                                                       | SMEWW 3111C:2012                                   |
|     |                           | Xác định Crom (Cr)                                                      | SMEWW 3111B:2012                                   |
|     |                           | Xác định Xyanua (CN <sup>-</sup> )                                      | TCVN 6181:1996                                     |
|     |                           | Xác định Flo (F <sup>-</sup> )                                          | SMEWW45000-F.<br>B&D:2012                          |
|     |                           | Xác định Photphat trong nước                                            | TCVN 6202:2008                                     |
|     |                           | Xác định nitrit                                                         | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup><br>.B:2012 |
|     |                           | Xác định nitrat                                                         | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>.E:2012 |
|     |                           | Xác định amoni                                                          | TCVN 6179-1:1996                                   |
|     |                           | Xác định Crom (VI)<br>Phương pháp trắc phổ dùng 1,5<br>diphenylcacbazid | TCVN 7939:2008                                     |
|     |                           | Xác định Phenol                                                         | TCVN 6216:1996                                     |
|     |                           | Xác định Tổng dầu mỡ                                                    | SMEWW 5520B:2012                                   |

|    |               |                                                                       |                                                  |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|    |               | Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) bằng phương pháp chuẩn độ          | SMEWW 5220C:2012                                 |
|    |               | Xác định nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> )                     | SMEWW 5210D:2012                                 |
|    |               | Xác định Sunfat                                                       | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2012 |
|    |               | Xác định Sunfua                                                       | TCVN 6637:2000                                   |
|    |               | Xác định Asen (As)                                                    | SMEWW 3114B:2012                                 |
|    |               | Xác định Thủy ngân (Hg)                                               | TCVN 7877:2008                                   |
|    |               | Xác định Tổng các chất hoạt động bề mặt                               | TCVN 6222:2000                                   |
|    |               | Xác định Tổng hoạt độ alpha                                           | TCVN 6053:2011                                   |
|    |               | Xác định Tổng hoạt độ bê ta                                           | TCVN 6219:2011                                   |
| 2. | Nước dưới đất | Xác định pH                                                           | TCVN 6492:2011                                   |
|    |               | Xác định amoni                                                        | TCVN 6179-1:1996                                 |
|    |               | Xác định Kali pemanganat (KMnO <sub>4</sub> )                         | TCVN 6186:1996                                   |
|    |               | Xác định Tổng chất rắn hòa tan                                        | CECP/HDHT-01                                     |
|    |               | Xác định Photphat trong nước                                          | TCVN 6202:2008                                   |
|    |               | Xác định nitrit                                                       | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2012  |
|    |               | Xác định nitrat                                                       | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2012  |
|    |               | Xác định Sunfua                                                       | TCVN 6637:2000                                   |
|    |               | Xác định Sunfat                                                       | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2012 |
|    |               | Xác định Flo (F <sup>-</sup> )                                        | SMEWW45000-F. B&D:2012                           |
|    |               | Xác định Tổng các chất hoạt động bề mặt                               | TCVN 6222:2000                                   |
|    |               | Xác định nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> )                     | SMEWW 5210D:2012                                 |
|    |               | Xác định Clorua trong nước<br>Phương pháp chuẩn độ                    | TCVN 6194:1996                                   |
|    |               | Xác định Crom (VI)<br>Phương pháp trắc phổ dùng 1,5 diphenylicacbazid | TCVN 7939:2008                                   |

|    |           |                                                                         |                                                 |
|----|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |           | Xác định Asen (As)                                                      | SMEWW 3114B:2012                                |
|    |           | Xác định Thủy ngân (Hg)                                                 | TCVN 7877:2008                                  |
|    |           | Xác định Cadimi (Cd)                                                    | SMEWW 3111C:2012                                |
|    |           | Xác định Đồng (Cu)                                                      | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Kẽm (Zn)                                                       | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Sắt (Fe)                                                       | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Mangan (Mn)                                                    | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Niken (Ni)                                                     | SMEWW 3111C:2012                                |
|    |           | Xác định Chì (Pb)                                                       | SMEWW 3111C:2012                                |
|    |           | Xác định Xyanua (CN <sup>-</sup> )                                      | TCVN 6181:1996                                  |
|    |           | Xác định độ cứng                                                        | TCVN 6224:1996                                  |
|    |           | Xác định Tổng hoạt độ alpha                                             | TCVN 6053:2011                                  |
|    |           | Xác định Tổng hoạt độ bê ta                                             | TCVN 6219:2011                                  |
| 3. | Nước thải | Xác định pH                                                             | TCVN 6492:2011                                  |
|    |           | Xác định Tổng chất rắn lơ lửng                                          | TCVN 6625:2000                                  |
|    |           | Xác định Tổng chất rắn hòa tan                                          | CECP/HDHT-01                                    |
|    |           | Xác định nhu cầu oxy sinh học (BOD <sub>5</sub> )                       | SMEWW 5210D:2012                                |
|    |           | Xác định amoni                                                          | TCVN 6179-1:1996                                |
|    |           | Xác định nitrat                                                         | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2012 |
|    |           | Xác định tổng Nito                                                      | SMEWW 4500-N.C:2012                             |
|    |           | Xác định màu sắc                                                        | TCVN 6185:2015                                  |
|    |           | Xác định Photphat trong nước                                            | TCVN 6202:2008                                  |
|    |           | Xác định tổng photpho                                                   | TCVN 6202:2008                                  |
|    |           | Xác định Clorua trong nước<br>Phương pháp chuẩn độ                      | TCVN 6194:1996                                  |
|    |           | Xác định Flo (F <sup>-</sup> )                                          | SMEWW45000-F.<br>B&D:2012                       |
|    |           | Xác định Sunfua                                                         | TCVN 6637:2000                                  |
|    |           | Xác định Tổng các chất hoạt động bề mặt                                 | TCVN 6222:2000                                  |
|    |           | Xác định Crom (VI)<br>Phương pháp trắc phổ dùng 1,5<br>diphenylcacbazid | TCVN 6658:2000                                  |
|    |           | Xác định Asen (As)                                                      | SMEWW 3114B:2012                                |

|    |           |                                                                         |                                                 |
|----|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|    |           | Xác định Thủy ngân (Hg)                                                 | TCVN 7877:2008                                  |
|    |           | Xác định Cadimi (Cd)                                                    | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Đồng (Cu)                                                      | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Kẽm (Zn)                                                       | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Sắt (Fe)                                                       | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Mangan (Mn)                                                    | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Niken (Ni)                                                     | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Chì (Pb)                                                       | SMEWW 3111B:2012                                |
|    |           | Xác định Xyanua (CN <sup>-</sup> )                                      | TCVN 6181:1996                                  |
|    |           | Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) bằng phương pháp chuẩn độ            | SMEWW 5220 C:2012                               |
|    |           | Xác định Phenol                                                         | TCVN 6216:1996                                  |
|    |           | Xác định Tổng dầu mỡ                                                    | SMEWW 5520B:2012                                |
|    |           | Xác định Tổng hoạt độ alpha                                             | TCVN 6053:2011                                  |
|    |           | Xác định Tổng hoạt độ bê ta                                             | TCVN 6219:2011                                  |
| 4. | Nước biển | Xác định pH                                                             | TCVN 6492:2011                                  |
|    |           | Xác định Tổng chất rắn lơ lửng                                          | TCVN 6625:2000                                  |
|    |           | Xác định amoni                                                          | TCVN 6179-1:1996                                |
|    |           | Xác định nitrit                                                         | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2012 |
|    |           | Xác định nitrat                                                         | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2012 |
|    |           | Xác định tổng Nito                                                      | SMEWW 4500-N.C:2012                             |
|    |           | Xác định tổng photpho                                                   | TCVN 6202:2008                                  |
|    |           | Xác định Crom (VI)<br>Phương pháp trắc phổ dùng 1,5<br>diphenylcacbazid | TCVN 6658:2000                                  |
|    |           | Xác định Asen (As)                                                      | SMEWW 3114B:2012                                |
|    |           | Xác định Thủy ngân (Hg)                                                 | TCVN 7877:2008                                  |
|    |           | Xác định Chì (Pb)                                                       | SMEWW 3111C:2012                                |
|    |           | Xác định Crom (Cr)                                                      | SMEWW 3111C:2012                                |
|    |           | Xác định Cadimi (Cd)                                                    | SMEWW 3111C:2012                                |
|    |           | Xác định Đồng (Cu)                                                      | SMEWW 3111C:2012                                |
|    |           | Xác định Kẽm (Zn)                                                       | SMEWW 3111C:2012                                |
|    |           | Xác định Sắt (Fe)                                                       | SMEWW 3111B:2012                                |

|    |                |                                                                         |                                                    |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    |                | Xác định Mangan (Mn)                                                    | SMEWW 3111B:2012                                   |
|    |                | Xác định Niken (Ni)                                                     | SMEWW 3111B:2012                                   |
|    |                | Xác định Photphat trong nước                                            | TCVN 6202:2008                                     |
| 5. | Nước uống      | Xác định pH                                                             | TCVN 6492:2011                                     |
|    |                | Xác định Clorua trong nước<br>Phương pháp chuẩn độ                      | TCVN 6194:1996                                     |
|    |                | Xác định amoni                                                          | TCVN 6179-1:1996                                   |
|    |                | Xác định Kali pemanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> )                        | TCVN 6186:1996                                     |
|    |                | Xác định Photphat trong nước                                            | TCVN 6202:2008                                     |
|    |                | Xác định nitrit                                                         | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup><br>.B:2012 |
|    |                | Xác định Crom (VI)<br>Phương pháp trắc phổ dùng 1,5<br>diphenylcacbazid | TCVN 7939:2008                                     |
|    |                | Xác định Asen (As)                                                      | SMEWW 3114B:2012                                   |
|    |                | Xác định Thủy ngân (Hg)                                                 | TCVN 7877:2008                                     |
|    |                | Xác định Cadimi (Cd)                                                    | SMEWW 3111C:2012                                   |
|    |                | Xác định Đồng (Cu)                                                      | SMEWW 3111C:2012                                   |
|    |                | Xác định Kẽm (Zn)                                                       | SMEWW 3111C:2012                                   |
|    |                | Xác định Sắt (Fe)                                                       | SMEWW 3111B:2012                                   |
|    |                | Xác định Mangan (Mn)                                                    | SMEWW 3111B:2012                                   |
|    |                | Xác định Niken (Ni)                                                     | SMEWW 3111B:2012                                   |
|    |                | Xác định Chì (Pb)                                                       | SMEWW 3111C:2012                                   |
|    |                | Xác định Xyanua (CN <sup>-</sup> )                                      | TCVN 6181:1996                                     |
| 6. | Nước sinh hoạt | Xác định pH                                                             | TCVN 6492:2011                                     |
|    |                | Xác định amoni                                                          | TCVN 6179-1:1996                                   |
|    |                | Xác định Kali pemanganat<br>(KMnO <sub>4</sub> )                        | TCVN 6186:1996                                     |
|    |                | Xác định Photphat trong nước                                            | TCVN 6202:2008                                     |
|    |                | Xác định nitrit                                                         | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup><br>.B:2012 |
|    |                | Xác định Clorua trong nước<br>Phương pháp chuẩn độ                      | TCVN 6194:1996                                     |
|    |                | Xác định Crom (VI)<br>Phương pháp trắc phổ dùng 1,5<br>diphenylcacbazid | TCVN 7939:2008                                     |

|    |                         |                                    |                                             |
|----|-------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|
|    |                         | Xác định Asen (As)                 | SMEWW 3114B:2012                            |
|    |                         | Xác định Thủy ngân (Hg)            | TCVN 7877:2008                              |
|    |                         | Xác định Cadimi (Cd)               | SMEWW 3111C:2012                            |
|    |                         | Xác định Đồng (Cu)                 | SMEWW 3111B:2012                            |
|    |                         | Xác định Kẽm (Zn)                  | SMEWW 3111B:2012                            |
|    |                         | Xác định Sắt (Fe)                  | SMEWW 3111B:2012                            |
|    |                         | Xác định Mangan (Mn)               | SMEWW 3111B:2012                            |
|    |                         | Xác định Niken (Ni)                | SMEWW 3111C:2012                            |
|    |                         | Xác định Chì (Pb)                  | SMEWW 3111C:2012                            |
|    |                         | Xác định Xyanua (CN <sup>-</sup> ) | TCVN 6181:1996                              |
| 7. | Bùn thải, chất thải rắn | Xác định Sb                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3111B:2012     |
|    |                         | Xác định As                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3114B:2012     |
|    |                         | Xác định Ba                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3111B:2012     |
|    |                         | Xác định Ag                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3111B:2012     |
|    |                         | Xác định Cd                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3111B:2012     |
|    |                         | Xác định Pb                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3111B:2012     |
|    |                         | Xác định Co                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3111B:2012     |
|    |                         | Xác định Zn                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3111B:2012     |
|    |                         | Xác định Mo                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3111B:2012     |
|    |                         | Xác định Ni                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3111B:2012     |
|    |                         | Xác định Tl                        | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 3111B:2012     |
|    |                         | Xác định Hg                        | US EPA Method 1311+<br>TCVN 7877:2008       |
|    |                         | Xác định Cr (VI)                   | US EPA Method 1311 + US<br>EPA Method 7196A |
|    |                         | Xác định F <sup>-</sup>            | US EPA Method 1311+<br>SMEWW 4500 F-D:2012  |

|    |                  |                                    |                                                          |
|----|------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|    |                  | Xác định Tổng dầu mỡ               | US EPA Method 9071B                                      |
|    |                  | Xác định Xyanua (CN <sup>-</sup> ) | US Method 9013+US EPA Method 9014 + US EPA method 9010 C |
|    |                  | Xác định Sb                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111B:2012                    |
|    |                  | Xác định As                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3114B:2012                    |
|    |                  | Xác định Ba                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111D:2012                    |
|    |                  | Xác định Ag                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111B:2012                    |
|    |                  | Xác định Cd                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111B:2012                    |
|    |                  | Xác định Pb                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111B:2012                    |
|    |                  | Xác định Co                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111B:2012                    |
|    |                  | Xác định Zn                        | US EPA 3051A Method+ SMEWW 3111B:2012                    |
|    |                  | Xác định Mo                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111D:2012                    |
|    |                  | Xác định Ni                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111B:2012                    |
|    |                  | Xác định Tl                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111D:2012                    |
|    |                  | Xác định Hg                        | US EPA Method 7471B                                      |
|    |                  | Xác định Cr(VI)                    | US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A                |
| 8. | Đất và trầm tích | Xác định As                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3114B:2012                    |
|    |                  | Xác định Cr                        | US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2012                   |
|    |                  | Xác định Đồng (Cu)                 | US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2012                   |
|    |                  | Xác định Cd                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111B:2012                    |
|    |                  | Xác định Pb                        | US EPA Method 3051A+ SMEWW 3111B:2012                    |

|     |                                      |             |                                          |
|-----|--------------------------------------|-------------|------------------------------------------|
|     |                                      | Xác định Zn | US EPA 3051A Method+<br>SMEWW 3111B:2012 |
|     |                                      | Xác định Hg | US EPA Method 7471B                      |
| 9.  | Đất                                  | Xác định pH | TCVN 5979:2007                           |
| 10. | Bùn thải, trầm tích và chất thải rắn | Xác định pH | ASTM D4980:2003                          |

## 2. Lĩnh vực Sinh học

| STT | Tên sản phẩm, hàng hóa                                        | Tên phép thử      | Phương pháp thử  |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| 1.  | Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước uống, nước sinh hoạt | Xác định Coliform | TCVN 6187-2:1996 |
|     |                                                               | Xác định E.coli   |                  |
| 2.  | Nước biển                                                     | Xác định Coliform | TCVN 6187-2:1996 |

### Ghi chú:

- CECP/HDHT....: Phương pháp thử nội bộ của Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- EPA: Environmental Protection Agency
- ASTM: American Society for Testing and Materials
- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm